

Số: 651/QĐ-PGDĐT

Uông Bí, ngày 13 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ học phí kỳ II năm học 2022-2023

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí kỳ II năm học 2022-2023 cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và ngoài công lập thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc cấp bổ sung kinh phí;

Theo đề nghị của Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp bổ sung cho các đơn vị trường học có thu học phí, số tiền: 18.188.444.400 đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng chẵn), kinh phí hỗ trợ học phí kỳ II năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

- Kinh phí tự chủ cấp hỗ trợ cho các trường công lập: 16.460.744.400 đồng,
- Kinh phí không tự chủ hỗ trợ các trường ngoài công lập: 1.727.700.000 đồng.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn Ngân sách Thành phố cấp năm 2023.

Điều 2. Giao Bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố cấp số kinh phí trên để các cơ sở giáo dục thực hiện.

- Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện hạch toán nguồn kinh phí hỗ trợ học phí từ nguồn Ngân sách nhà nước cấp sang Tài khoản tiền gửi thu học phí tại Kho bạc nhà nước; Mã Chương, loại, khoản, mục theo quy định, tiểu mục 7766 để hạch toán và quyết toán toán nguồn kinh phí đảm bảo theo đúng quy định;

- Các cơ sở giáo dục ngoài công lập sau khi chi trả hỗ trợ học phí cho trẻ em, học sinh, nộp Danh sách chi trả có ký nhận của phụ huynh về phòng Giáo dục Đào tạo để lưu chứng từ và tổng hợp báo cáo.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trường học, Kho bạc nhà nước Ưông Bí, các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-Kế hoạch (phối hợp thực hiện)
- Như Điều 2, Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, KT-PGDĐT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Nam Hải

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ

Hỗ trợ học phí Học kỳ II năm học 2022 - 2023
theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/08/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh
(Biểu kèm theo Quyết định số 651/PGĐĐT ngày 13/5/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí)

ĐVT: đồng

	Tên cơ sở giáo dục	Số học sinh hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Mức học phí hỗ trợ	Thành tiền	Kinh phí còn dư từ các kỳ trước để nghị bù trừ	Kinh phí được cấp kỳ II năm học 2022-2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3*4*5	7	8=6-7	9
	Tổng cộng A+B	13.219			18.408.750.000	220.305.600	18.188.444.400	
A	Cơ sở GD Công lập	11.991		-	16.666.950.000	206.205.600	16.460.744.400	
I	Mầm non	3.540			4.527.600.000	202.836.000	4.324.764.000	
1	MN 19/5	163	5	300.000	215.100.000	25.245.000	189.855.000	HS chuyển đi chuyển đến
	Tháng 1	97	1	300.000	29.100.000			
	Tháng 2	152	1	300.000	45.600.000			
	Tháng 3;4;5	156	3	300.000	140.400.000			
2	Phương Nam	410	5	300.000	561.300.000	17.085.000	544.215.000	
	Tháng 1	325	1	300.000	97.500.000			
	Tháng 2	350	1	300.000	105.000.000			
	Tháng 3	376	1	300.000	112.800.000			
	Tháng 4	410	2	300.000	246.000.000			
3	MN Quang Trung	280		300.000	401.700.000	46.290.000	355.410.000	
	Tháng 1	228	1	300.000	68.400.000			
	Tháng 2	272	1	300.000	81.600.000			
	Tháng 3	279	1	300.000	83.700.000			
	Tháng 4,5	280	2	300.000	168.000.000			

	Tên cơ sở giáo dục	Số học sinh hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Mức học phí hỗ trợ	Thành tiền	Kinh phí còn dư từ các kỳ trước để nghị bù trừ	Kinh phí được cấp kỳ II năm học 2022-2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3*4*5	7	8=6-7	9
4	MN Trương Vương	216	5	300.000	319.500.000	26.820.000	292.680.000	
	Tháng 1	206	1	300.000	61.800.000			
	Tháng 2	212	1	300.000	63.600.000			
	Tháng 3	215	1	300.000	64.500.000			
	Tháng 4,5	216	2	300.000	129.600.000			
5	MN Bắc Sơn	283	5	300.000	414.300.000	14.385.000	399.915.000	
	Tháng 1	254	1	300.000	76.200.000			
	Tháng 2	278	1	300.000	83.400.000			
	Tháng 3,4,5	283	3	300.000	254.700.000			
6	MN Thượng Yên Công	234	5		55.050.000	3.666.000	51.384.000	
	Tháng 1	202	1	50.000	10.100.000			
	Tháng 2	216	1	50.000	10.800.000			
	Tháng 3	230	1	50.000	11.500.000			
	Tháng 4	226	1	50.000	11.300.000			
	Tháng 5	227	1	50.000	11.350.000			
7	MN Vàng Danh	174	5	300.000	246.000.000	20.160.000	225.840.000	HS chuyển đi chuyển đến
	Tháng 1	137	1	300.000	41.100.000			
	Tháng 2	164	1	300.000	49.200.000			
	Tháng 3,4,5	173	3	300.000	155.700.000			
8	MN Nam Khê	176	5	300.000	251.400.000	7.605.000	243.795.000	HS chuyển đi chuyển đến
	Tháng 1	157	1	300.000	47.100.000			
	Tháng 2	170	1	300.000	51.000.000			
	Tháng 3	171	1	300.000	51.300.000			
	Tháng 4	168	1	300.000	50.400.000			
	Tháng 5	172	1	300.000	51.600.000			
9	MN Thanh Sơn	498	5	300.000	696.900.000	16.200.000	680.700.000	HS chuyển đi chuyển đến
	Tháng 1	458	1	300.000	137.400.000			
	Tháng 2	445	1	300.000	133.500.000			
	Tháng 3	470	1	300.000	141.000.000			
	Tháng 4,5	475	2	300.000	285.000.000			

	Tên cơ sở giáo dục	Số học sinh hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Mức học phí hỗ trợ	Thành tiền	Kinh phí còn dư từ các kỳ trước đề nghị bù trừ	Kinh phí được cấp kỳ II năm học 2022-2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3*4*5	7	8=6-7	9
10	MN Yên Thanh	247	5	300.000	357.600.000	13.500.000	344.100.000	
	Tháng 1	222	1	300.000	66.600.000			
	Tháng 2	235	1	300.000	70.500.000			
	Tháng 3;4;5	245	3	300.000	220.500.000			
11	MN Phương Đông	603	5	300.000	836.100.000	11.880.000	824.220.000	HS chuyển đi chuyển đến
	Tháng 1	483	1	300.000	144.900.000			
	Tháng 2	555	1	300.000	166.500.000			
	Tháng 3	569	1	300.000	170.700.000			
	Tháng 4;5	590	2	300.000	354.000.000		135.000.000	
12	MN Diên Công	96	5	300.000	135.000.000	-		
	Tháng 1	77	1	300.000	23.100.000			
	Tháng 2	85	1	300.000	25.500.000			
	Tháng 3;4;5	96	3	300.000	86.400.000		37.650.000	HS chuyển đi chuyển đến
13	MN Đồng Chanh	160			37.650.000	-		
	Tháng 1	135	1	50.000	6.750.000			
	Tháng 2	150	1	50.000	7.500.000			
	Tháng 3;4;5	156	3	50.000	23.400.000			
II	Khối THCS	8.451			12.139.350.000	3.369.600	12.135.980.400	
1	THCS Yên Thanh	605	5	300.000	907.500.000	-	907.500.000	
2	THCS Trần Quốc Toản	1.620	5	300.000	2.420.100.000	1.116.000	2.418.984.000	
	Tháng 1	1.620	1	300.000	486.000.000			
	Tháng 2	1.615	1	300.000	484.500.000			
	Tháng 3;4	1.611	2	300.000	966.600.000			
	Tháng 5	1.610	1	300.000	483.000.000			
3	THCS Nguyễn Trãi	1.579	5	300.000	2.354.400.000	39.600	2.354.360.400	
	Tháng 1	1.573	1	300.000	471.900.000			
	Tháng 2	1.572	1	300.000	471.600.000			
	Tháng 3	1.569	1	300.000	470.700.000			
	Tháng 4;5	1.567	2	300.000	940.200.000			

	Tên cơ sở giáo dục	Số học sinh hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ (5 tháng)	Mức học phí hỗ trợ	Thành tiền	Kinh phí còn dư từ các kỳ trước để nghị bù trừ	Kinh phí được cấp kỳ II năm học 2022-2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3*4*5	7	8=6-7	9
4	THCS Trương Vương	688	5	300.000	1.032.000.000	-	1.032.000.000	
5	THCS Bắc Sơn	419	5	300.000	623.700.000	-	623.700.000	
	Tháng 1,3,4,5	416	4	300.000	499.200.000			
	Tháng 2	415	1	300.000	124.500.000			
6	THCS Lý Tự Trọng	400	5	50.000	99.750.000	180.000	99.570.000	
	Tháng 1	399	1	50.000	19.950.000			
	Tháng 2	399	1	50.000	19.950.000			01HS chuyển đi và 01 HS chuyển đến
	Tháng 3,4,5	399	3	50.000	59.850.000			
7	THCS Nguyễn Văn Cừ	816	5	300.000	1.221.000.000	2.034.000	1.218.966.000	01HS chuyển đi và 01 HS chuyển đến
	Tháng 1,2	813	2	300.000	487.800.000			
	Tháng 3	814	1	300.000	244.200.000			
	Tháng 4,5	815	2	300.000	489.000.000			
8	THCS Phương Nam	850		300.000	1.272.900.000		1.272.900.000	
	Tháng 1,2,3,4	849	4	300.000	1.018.800.000			01HS chuyển đi và 01 HS chuyển đến
	Tháng 5	847	1	300.000	254.100.000			
9	THCS Phương Đông	1.058	5	300.000	1.584.000.000		1.584.000.000	
	Tháng 1	1.057	1	300.000	317.100.000			
	Tháng 2	1.055	1	300.000	316.500.000			
	Tháng 3,4,5	1.056	3	300.000	950.400.000			
10	THCS Điện Công	89	5	300.000	133.500.000		133.500.000	
11	THCS Nam Khê	327	5	300.000	490.500.000		490.500.000	
B	Cơ sở GD ngoài công lập	1.228			1.741.800.000	14.100.000	1.727.700.000	-
I	Mầm non	860			1.190.700.000	13.800.000	1.176.900.000	-
I	Trường MN Edukids	327	5	300.000	454.800.000	3.600.000	451.200.000	
	Tháng 1	259	1	300.000	77.700.000			
	Tháng 2	292	1	300.000	87.600.000			
	Tháng 3	315	1	300.000	94.500.000			

